

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 338 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình cải tạo,
nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2901/QĐ-UBND ngày 05/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc;

Căn cứ Quyết định số 5487/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc;

Xét đề nghị của UBND huyện Hậu Lộc tại Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 26/10/2015 (kèm theo hồ sơ) và Công văn số 3150/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 19/11/2015 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc, với những nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc.

2. Chủ đầu tư: UBND huyện Hậu Lộc.

3. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo tiêu cho khoảng 668 ha; cung cấp và chủ động nước tưới cho khoảng 334 ha đất sản xuất nông nghiệp của xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc.

4. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Nạo vét 3.069,6 m kênh đất từ kênh chính trạm bơm Thôn Hậu về bể hút trạm bơm đã chiến Đa Lộc; xây dựng mới 1.942,35 m kênh từ bể xả trạm bơm đã chiến Đa Lộc về kênh trạm bơm Yên Đông và các công trình trên kênh.

- Diện tích tiêu: $F_{\text{tiêu}} = 668$ ha.
- Diện tích tưới: $F_{\text{tưới}} = 334$ ha.
- Tần suất đảm bảo tưới: $P = 75 \%$.
- Hệ số tưới: $q_{\text{lúa}} = 1,2$ l/s/ha; $q_{\text{màu}} = 0,446$ l/s/ha.
- Hệ số lợi dụng kênh mương: $\eta = 0,75$.

5. Giải pháp kỹ thuật:

5.1. Thông số kỹ thuật chính: Theo bảng sau.

TT	Đoạn kênh	L (m)	$F_{\text{tưới}}$ (ha)	Q_{tk} (m ³ /s)	i (10 ⁻³)	m	Bk (m)	ho (m)	Hk (m)
I	Trước bể hút trạm bơm Đa Lộc	3.069,6							
1	K0+000÷K2+241,2	2.241,2	334	0,78	0,1	1,5	1	1,1	1,39
2	K2+241,2÷K3+069,6	828,4	334	0,78	0,1	1,5	2	0,89	1,17
II	Sau bể xả trạm bơm Đa Lộc	1.942,35							
1	K3+090,85÷K4+341,3	1.250,45	334	0,78	0,3	0	1,2	1,21	1,5
2	K4+341,3÷K5+033,2	691,9	280	0,448	0,3	0	1	0,96	1,25

5.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

a) Đoạn 1 từ K0+000÷K3+069,6:

- Xuất phát từ cuối tuyến kênh chính của trạm bơm Thôn Hậu, kết thúc tại bể hút trạm bơm đã chiến Đa Lộc. Hiện trạng là kênh đất tưới, tiêu kết hợp; mặt cắt kênh hiện có đã đủ năng lực tiêu thoát cho diện tích 668 ha; chỉ nạo vét đáy kênh để đảm bảo dẫn nước tưới về bể hút trạm bơm đã chiến Đa Lộc. Hình thức kết cấu: kênh đất, nạo vét đáy theo mặt cắt thiết kế tưới.

- Công trình trên kênh: Xây dựng mới 3 cống điều tiết tại các vị trí tuyến kênh giao cắt với các kênh tiêu hiện có (tại K1+837,4; K2+231,2; K2+890). Hình thức kết cấu: cống hộp 3 cửa $3 \times (B \times H) = 3 \times (1,5 \times 1,5)$ m. Thân cống bằng bê tông cốt thép (BTCT) M200 trên lớp lót bằng bê tông thường M100; toàn bộ nền đáy cống được gia cố bằng cọc tre $\Phi(6 \div 8)$ cm, chiều dài cọc $L = 3$ m, mật độ 25 cọc/m²; gia cố thượng, hạ lưu bằng bê tông thường M200. Điều tiết cống bằng cửa van phẳng lắp phía thượng lưu, đóng mở bằng quay tay ổ khóa V2.

b) Đoạn 2 từ K3+090,85÷K5+033,2:

- Xuất phát từ bể xả trạm bơm đã chiến Đa Lộc, kết thúc tại tuyến kênh lát tấm hiện có của trạm bơm Yên Đông. Hình thức kết cấu: nền kênh bằng đất đắp

đảm nện đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$. Mặt cắt kênh chữ nhật bằng BTCT M200 trên lớp lót bằng bê tông thường M100; dọc tuyến kênh cứ 10 m bố trí 1 khớp nối, kín nước bằng băng cản nước PVC; trong mỗi đoạn kênh 10 m đỉnh kênh bố trí 4 thanh giằng bằng BTCT M200.

- Cửa lấy nước đầu kênh tại bể xả trạm bơm dã chiến Đa Lộc: Trên cơ sở bể xả hiện có, cải tạo, lắp dựng mới 2 bộ cửa điều tiết (gồm 1 cửa tại phía tường bể tiếp giáp kênh tưới trạm bơm Mỹ Điền; 1 cửa tại đầu đoạn 2 K3+090,85), kết cấu kiểu cửa van phẳng, đóng mở bằng tay ổ khóa V2; thay mới 2 đoạn ống xả bằng ống thép $\Phi 35$ cm từ nhà trạm bơm Đa Lộc về bể xả.

- Công trình trên kênh: Tổng số 26 cái, cụ thể theo bảng sau.

TT	Loại công trình	Số lượng	Ghi chú
1	Cổng qua đường:	8	Làm mới
-	(BxH) = (1,2x1,3) m	5	
-	(BxH) = (1x1,05) m	3	
2	Cổng lấy nước đầu kênh $\Phi 40$ cm	5	Làm mới
3	Cổng lấy nước trực tiếp $\Phi 20$ cm	6	Làm mới
4	Cổng tiêu luồn qua kênh $\Phi 80$ cm	6	Làm mới
5	Cổng tiêu luồn qua kênh $\Phi 100$ cm	1	Nối dài cống cũ
	Tổng cộng	26	

+ Hình thức kết cấu:

Cổng qua đường: Cống hộp bằng BTCT M200 trên lớp bê tông lót M100 dày 10 cm; bản giảm tải 2 đầu cống bằng BTCT M200;

Các cổng lấy nước, cống tiêu luồn: Thân cống bằng ống BTCT M200 đúc sẵn, đặt trên móng bằng bê tông thường M200. Các cổng lấy nước điều tiết bằng cửa van phẳng lắp phía thượng lưu, đóng mở bằng quay tay ổ khóa kiểu trục vít.

6. Địa điểm xây dựng: Xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc.

7. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 4,23 ha.

8. Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp IV.

9. Phương án giải phóng mặt bằng: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện bồi thường GPMB theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

10. Tổng mức đầu tư: **14.540,6 triệu đồng;**

Trong đó:

Chi phí xây dựng	10.185,1 triệu đồng;
Chi phí thiết bị	121,4 triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án	224,0 triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD	1.237,8 triệu đồng;

Chi phí khác	136,9 triệu đồng;
Chi phí bồi thường GPMB	1.322,5 triệu đồng;
Chi phí dự phòng	1.312,9 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

11. Nguồn vốn đầu tư: Phần chi phí xây dựng và thiết bị đầu tư từ nguồn vốn thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa nhưng không quá 10 tỷ đồng; UBND huyện Hậu Lộc bố trí ngân sách huyện và huy động các nguồn hợp pháp khác để đầu tư phần còn lại theo Quyết định số 2901/QĐ-UBND ngày 05/8/2015 và Công văn số 10791/UBND-THKH ngày 21/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện: Không quá 2 năm, kể từ ngày khởi công xây dựng công trình.

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Phó Chánh Văn phòng Lê Thanh Hải;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc

(Kèm theo Quyết định số: 338 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Thành tiền
I	Chi phí xây dựng (Gxd)	Chi tiết	10.185,1
II	Chi phí thiết bị (Gtb)		121,4
1	Chi phí mua thiết bị	Chi tiết	93,950
2	Chi phí lắp đặt thiết bị	Chi tiết	27,406
III	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)	$2,391\% \times (Gxd+Gtb)/1,1$	224,0
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		1.237,8
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	Chi tiết	492,088
2	Lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	$2,9408\% \times (Gxd+Gtb)$	303,089
3	Chi phí giám sát thi công xây dựng	$2,079\% \times (Gxd+Gtb)$	214,272
4	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	$0,282\% \times (Gxd+Gtb)$	29,064
5	Chi phí giám sát, đánh giá dự án	$20\% \times Gqlđ \times 1,1$	49,286
6	Chi phí đánh giá tác động môi trường	Tạm tính	150,000
V	Chi phí khác		136,9
1	Chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	$0,121\% \times Gxd/1,1$	11,204
2	Chi phí thẩm định dự toán	$0,117\% \times Gxd/1,1$	10,833
3	Thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	$0,1\% \times (Gxd+Gtb)/1,1$	9,370
4	Bảo hiểm công trình	$0,68\% \times Gxd$	69,259
5	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu công trình của cơ quan quản lý nhà nước	Chi tiết	3,500
6	Lệ phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	$0,019\% \times TMDT$	2,256
7	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	$0,257\% \times TMDT$	30,479
VI	Chi phí bồi thường GPMB	Chi tiết	1.322,5
VII	Chi phí dự phòng		1.312,9
1	Dự phòng cho khối lượng	$5\% \times (I+II+III+IV+V+VI)$	661,387
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	Chi tiết	651,490
	Tổng cộng		14.540,6